

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 4 - 2022.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Phạm Thị Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/12/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mai H** - sinh năm 1986, địa chỉ: Phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T** - sinh năm 1980; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu T, xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Ba Lan.

- Người làm chứng: Ông Phạm Văn T1 - sinh năm 1957 (bố đẻ anh T), địa chỉ: Khu T, xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh T và ông T1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Hương trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/03/2014 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, anh chị tổ chức cuộc sống chung tại gia đình anh T được khoảng hơn 01 tháng thì anh T đi lao động tại Ba Lan, còn chị ở nhà sinh sống cùng bố mẹ chồng, cuối năm 2014 chị sinh cháu Phạm Ngọc H1. Năm 2016, anh T về Việt Nam thăm vợ con và gia đình, vợ chồng thuê nhà ra ở riêng. Sau đó anh T tiếp tục sang lao động tại Ba Lan cho đến nay. Năm 2017, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau

trong cuộc sống vì cả hai đều có sự nghi ngờ sự chung thủy, mỗi lần gọi điện cho nhau thì đều xảy ra tranh cãi, dẫn đến tình cảm lạnh nhạt và không muốn nói chuyện với nhau, từ đó chị và anh T không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Cuối năm 2019, chị chuyển khẩu và cho con về quê Nghệ An sinh sống cùng bố mẹ đẻ chị. Chị xác định từ cuối năm 2017 đến năm 2020, không có liên lạc quan tâm gì đến nhau. Tháng 3 năm 2021, anh T có gọi điện thoại về cho chị chủ yếu là để nói chuyện với con, chứ không muốn nói chuyện và quan tâm đến chị, khi đó chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đã trao đổi với anh T về việc ly hôn để giải thoát cho nhau khỏi sự giằng buộc về cuộc sống hôn nhân, anh T cũng nhất trí ly hôn và đồng ý để chị nuôi con nên chị có yêu cầu anh T viết đơn gửi về cho chị để nộp cho Tòa án nhưng anh T không làm đơn và nói với chị ở nhà tự làm đơn ly hôn. Nay chị xác định tình cảm của chị đối với anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Ngọc H1, sinh ngày 08/11/2014, hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, nguyện vọng của chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị cam kết có đủ điều kiện, khả năng về mọi mặt để nuôi con ăn học đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị xác định vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do anh T không cung cấp cho chị biết địa chỉ cụ thể tại Ba Lan nên chị không cung cấp được địa chỉ của anh T ở nước ngoài cho Tòa án được.

- Ông Phạm Văn T1 (là bố đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký tại UBND xã T, huyện B vào năm 2014. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh T và chị H tổ chức cuộc sống chung tại gia đình ông được khoảng 02 tháng thì anh T tiếp tục đi lao động tại Ba Lan, còn chị H ở nhà đi làm công nhân và tiếp tục sống với gia đình ông cho đến năm giữa 2016 khi anh T về thăm gia đình thì anh chị thuê nhà chuyển ra ăn riêng, ở riêng. Sau đó anh T tiếp tục đi sang Ba Lan từ đó cho đến nay chưa về Việt Nam lần nào, còn chị H ở nhà nuôi con cho cuối năm 2019 thì chuyển về ở với bố mẹ đẻ tại Nghệ An. Khi chị H làm đơn xin ly hôn anh T thì chị H có đến gia đình ông trao đổi nói chuyện về tình hình xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung, ông cũng trao đổi với chị H việc ly hôn là quyền quyết định của anh chị, ông không can thiệp quyền xin ly hôn của chị H. Ông xác định anh T đi sang Ba Lan lao động từ năm 2016 cho đến nay chỉ liên lạc về cho ông được một lần, sau đó không còn điện thoại về cho ông nữa, chủ yếu gọi điện về cho mẹ con chị H. Tòa án đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông nhận để thông tin cho anh T biết nội dung, tuy nhiên do ông không liên lạc được với anh T và anh T cũng không gọi điện về cho ông, cho nên ông không thể thực hiện việc thông tin các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T được. Trường hợp anh T không về Việt Nam và không có quan điểm gì đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H và không cung cấp địa chỉ cho Tòa án thì ông đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết theo đơn xin ly hôn của

chị H.

Tại công văn số 585/QLXNC-P5 ngày 04/01/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định anh Phạm Văn T, sinh ngày 14/07/1980, có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần (09 lượt), lần cuối xuất cảnh ngày 23/7/2016 bằng hộ chiếu số N1580392 qua cửa khẩu Nội Bài, do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Mai H được ly hôn anh Phạm Văn T; Về con chung: Xử giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc H1, sinh ngày 08/11/2014 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con sau khi ly hôn. Về tài sản chung, vay nợ: Chị H không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

Anh Phạm Văn T là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang sinh sống, lao động tại Ba Lan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh T vẫn liên lạc với thân nhân ở trong nước. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần yêu cầu chị H cũng như ông Phạm Văn T1 (bố đẻ anh T) cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T nhưng không cung cấp được và không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết để gửi lời khai về cho Tòa án, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 10/3/2014. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau ngày cưới, anh chị tổ chức cuộc sống chung được khoảng hơn 01 tháng thì anh T đi lao động tại Ba Lan, còn chị H ở nhà sinh sống cùng gia đình anh T cho đến giữa năm 2016 khi anh T về thăm vợ con và gia đình thì anh chị

thuê nhà ra ở riêng. Tháng 7/2016, anh T tiếp tục sang lao động tại Ba Lan cho đến nay chưa về Việt Nam, vợ chồng sống mỗi người một nơi. Năm 2017, anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau trong cuộc sống dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để sớm ổn định cuộc sống riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần tiến hành lập biên bản làm việc với ông Phạm Văn T1 (bố đẻ anh T) về việc thông báo cho anh T biết để trình bày quan điểm về việc xin H xin ly hôn, tuy nhiên anh T không có lời khai trình bày quan điểm để gửi về cho Tòa án. Xét thấy, chị H và anh T tổ chức cuộc sống chung chỉ được một thời gian ngắn, do anh T lao động ở nước ngoài nên mỗi người sống một nơi và đã có những bất đồng trong cuộc sống, không tin tưởng nhau nên mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Ngọc H1, sinh ngày 08/11/2014, hiện đang ở với chị H. Nguyên vọng của chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con và cam kết có đủ điều kiện để nuôi con đến khi trưởng thành. Xét thấy chị H đang nuôi dưỡng cháu H1 vẫn bảo đảm về mọi mặt và cháu H1 có nguyện vọng xin được ở với mẹ; anh T hiện đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung nên cần xử cho chị H được nuôi dưỡng con chung và chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Mai H được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Mai H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc H1, sinh ngày 08/11/2014 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2020/0004646 ngày 22/12/2021. Chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn K, huyện B, Hải Dương (để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Mạc Minh Quang